



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 820.2022/QĐ-VPCNCL ngày 26 tháng 10 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm hóa học**

Laboratory: **Chemical Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Á Châu Hóa sinh**

Organization: **Asian Biochemical Company Ltd**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Trình Ngọc Biên**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Phạm Văn Anh Chi	Các phép thử được công nhận/ AccreDeted tests
2.	Trình Ngọc Biên	

Số hiệu/ Code: **VILAS 1238**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **03/10/2025**

Địa chỉ/ Address: **Lầu 1, Lô E4-1, đường số 3, KCN Hồng Đạt - Đức Hòa 3, Xã Đức Lập Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam**

Địa điểm/Location: **Lầu 1, Lô E4-1, đường số 3, KCN Hồng Đạt - Đức Hòa 3, Xã Đức Lập Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam**

Điện thoại/ Tel: **0272.3778.150**

Fax: **0272.3778.152**

E-mail: **trinhngocbien@gmail.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDETED TESTS***VILAS 1238**Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa***Field of testing:* **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant Protection</i>	Xác định hàm lượng Gibberellic acid Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò UV <i>Determination of Gibberellic acid content HPLC –UV method</i>	1 %	AC-01:2017
2.		Xác định hàm lượng Hexaconazole Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò UV <i>Determination of Hexaconazole content HPLC-UV method</i>	1 %	AC-03:2017
3.		Xác định hàm lượng Tricyclazole Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò UV <i>Determination of Tricyclazole content HPLC-UV method</i>	1 %	AC-04:2017
4.		Xác định hàm lượng Nitenpyram Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò UV <i>Determination of Nitenpyram content HPLC-UV method</i>	1 %	AC-05:2017
5.		Xác định hàm lượng NAA Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò UV <i>Determination of NAA content HPLC-UV method</i>	1 %	AC-20:2017
6.		Xác định hàm lượng Flufiprole Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò UV <i>Determination of Flufiprole content HPLC-UV method</i>	1 %	AC-48:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 1238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.		Xác định hàm lượng Pyraclostrobin Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò UV <i>Determination of Pyraclostrobin content HPLC-UV method</i>	1 %	AC-121:2018
8.		Xác định hàm lượng Sodium 5-Nitroguaiacolate Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò UV <i>Determination of Sodium 5-Nitroguaiacolate content HPLC-UV method</i>	0.1 %	AC-157:2019
9.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant Protection</i>	Xác định hàm lượng Imidacloprid Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò UV <i>Determination of Imidacloprid content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCVN 11730:2016
10.		Xác định hàm lượng Diafenthiuron Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò UV <i>Determination of Diafenthiuron content HPLC-UV method</i>	0.1%	TCCS 223:2014/ BVTV

Ghi chú/ Note: AC: Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory method development*

TCCS: Tiêu chuẩn cơ sở về Thuốc Bảo vệ thực vật do Cục bảo vệ thực vật ban hành/ *Base standards for pesticide products are issued by the plant protection department*